

Số: /TB-UBND

Việt Trì, ngày tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
trên địa bàn thành phố Việt Trì

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT- BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì thông báo công khai việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản, như sau:

1. Tên, địa chỉ tổ chức có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì, Địa chỉ: Số 1166, đường Hùng Vương, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. Tên tài sản đấu giá: Quyền sử dụng sáu mươi chín (69) ô đất ở thuộc khu Đồng Đè Lót, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
1	A1 - 01	120,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
2	A1 - 02	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
3	A1 - 03	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
4	A1 - 04	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
5	A1 - 05	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
6	A1 - 06	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
7	A1 - 07	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
8	A1 - 08	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
9	A1 - 09	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
10	A1 - 10	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
11	A1 - 11	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
12	A1 - 12	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
13	A1 - 13	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
14	A1 - 14	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
15	A1 - 15	243,0	17.000.000	600.000.000	2.000.000
16	A2 - 01	98,0	17.500.000	300.000.000	2.000.000
17	A2 - 02	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
18	A2 - 03	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
19	A2 - 04	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
20	A2 - 05	142,3	17.500.000	480.000.000	2.000.000
21	A2 - 06	174,5	17.500.000	600.000.000	2.000.000
22	A3 - 01	116,1	17.000.000	390.000.000	2.000.000
23	A3 - 02	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
24	A3 - 03	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
25	A3 - 04	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
26	A3 - 05	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
27	A3 - 06	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
28	A3 - 07	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
29	A3 - 08	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m²)	Giá khởi điểm (đồng/m²)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m²)
30	A3 - 09	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
31	A3 - 10	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
32	A3 - 11	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
33	A3 - 12	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
34	A3 - 13	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
35	A3 - 14	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
36	A3 - 15	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
37	A3 - 16	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
38	A3 - 17	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
39	A3 - 18	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
40	A3 - 19	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
41	A3 - 20	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
42	A3 - 21	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
43	A3 - 22	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
44	A3 - 23	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
45	A3 - 24	143,1	17.000.000	480.000.000	2.000.000
46	A4 - 01	100,0	17.500.000	300.000.000	2.000.000
47	A4 - 02	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
48	A4 - 03	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
49	A4 - 04	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
50	A4 - 05	100,0	16.000.000	300.000.000	2.000.000
51	A4 - 06	112,0	17.500.000	390.000.000	2.000.000
52	A5 - 01	141,0	15.000.000	390.000.000	2.000.000
53	A5 - 02	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
54	A5 - 03	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
55	A5 - 04	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
56	A5 - 05	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
57	A5 - 06	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
58	A5 - 07	100,0	15.000.000	300.000.000	2.000.000
59	A5 - 08	150,1	17.000.000	480.000.000	2.000.000

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
60	A6 -01	85,1	17.500.000	270.000.000	2.000.000
61	A6 -02	85,2	16.000.000	270.000.000	2.000.000
62	A6 -03	85,7	16.000.000	270.000.000	2.000.000
63	A6 -04	86,2	16.000.000	270.000.000	2.000.000
64	A6 -05	86,7	16.000.000	270.000.000	2.000.000
65	A6 -06	87,0	16.000.000	270.000.000	2.000.000
66	A6 -07	87,2	16.000.000	270.000.000	2.000.000
67	A6 -08	87,7	16.000.000	270.000.000	2.000.000
68	A6 -09	88,2	16.000.000	270.000.000	2.000.000
69	A6 -10	88,7	17.500.000	300.000.000	2.000.000
	Tổng cộng	7.207,8			

- Giá dịch vụ (tạm tính): 59,09 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm. Trường hợp đấu giá không thành giá trị thanh toán được xác định thông qua Hợp đồng đấu giá.

- Thông tin chính của lô đất đấu giá:

+ Mục đích sử dụng đất: Đất ở.

+ Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Tiêu chí lựa chọn Tổ chức đấu giá:

Tổ chức đấu giá tài sản được đánh giá, chấm điểm dựa theo các tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp và các tiêu chí khác do UBND thành phố Việt Trì quy định.

(Có Phụ lục: Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản kèm theo)

4. Hồ sơ pháp lý:

Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản.

Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia: Từ 08h00 ngày 06/7/2023 đến 16h00 ngày 10/7/2023, tại phòng Tài chính - Kế hoạch, Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì.

Trường hợp nộp hồ sơ qua đường Bưu điện phải đảm bảo phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố nhận được trước 16h00 ngày 10/7/2023.

* Chi tiết liên hệ: Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thành phố Việt Trì (số 1166 đường Hùng Vương, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ). Số điện thoại: 0210 3 847 184./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Đài TT-TH TP;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Xuân Hiệp